

Số: /BC-SYT

Đắk Lắk, ngày

tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO NHANH

Tình hình phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ngày 11/3/2022

(Từ 17h00 ngày 10/3/2022 đến 17h00 ngày 11/3/2022)

1. THÔNG TIN TÌNH HÌNH CA MẮC – TỬ VONG

1.1 Tình hình chung về ca mắc (Phụ lục 1)

- Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã ghi nhận **68.040** trường hợp mắc COVID-19, trong đó có **31.988** trường hợp xuất viện, **143** trường hợp tử vong, hiện còn điều trị **35.909** trường hợp.
- Tỷ lệ DTTS mắc COVID-19 trên toàn tỉnh chiếm **21,8%** số ca mắc
- Tỷ lệ mắc/100.000 dân trung bình của toàn tỉnh là **3436/100.000** dân
- Toàn tỉnh có **188** TYT lưu động và **5.878** tổ COVID cộng đồng.

1.2 Thông tin ca mắc mới và tử vong trong ngày

- Trong ngày ghi nhận **3.844** trường hợp mắc mới, trong đó:
 - + Chưa tiêm vắc xin: 709 trường hợp (chiếm 18,4 %)
 - + Tiêm 1 mũi vắc xin: 179 trường hợp (chiếm 4,7 %)
 - + Tiêm 2 mũi vắc xin: 1184 trường hợp (chiếm 30,8 %)
 - + Tiêm 3 mũi vắc xin: 1772 trường hợp (chiếm 46,1 %)
- Không có trường hợp tử vong trong ngày.

2. TÌNH HÌNH CÁCH LY (Phụ lục 2)

- Đang cách ly tập trung 282 trường hợp, tích lũy: 2.433 trường hợp.
- Đang cách ly F1 tại nhà: 11.194 trường hợp, tích lũy: 62.034 trường hợp.
- Đang cách ly F0 tại nhà: 21.834 trường hợp, tích lũy 44.430 trường hợp.

3. TÌNH HÌNH XÉT NGHIỆM (Phụ lục 3)

3.1 Test nhanh kháng nguyên

- Số mẫu lấy trong ngày: 4.088 mẫu, dương tính: 3297 mẫu
- Tích lũy: 203.837 mẫu, dương tính: 52.788 mẫu

3.2 Xét nghiệm RT-PCR:

- Số mẫu lấy trong ngày: 0 mẫu, dương tính: 0 mẫu
- Tích lũy: 2257 mẫu, dương tính: 686 mẫu

4. TÌNH HÌNH TIÊM VẮC XIN COVID-19 (Phụ lục 4)

- Tổng số vắc xin đã nhận: **3.449.387** liều
- Tổng số mũi tiêm đã thực hiện: 3.449.387 (tỷ lệ 102,9 %)
- Kết quả:
 - + Đối tượng 18 tuổi trở lên: M1 97,8 %; M2 94,4 %; M3 55,0 %.
 - + Đối tượng 50 tuổi trở lên: M1 97,7 %; M2 94,9 %; M3 33,3 %.
 - + Trẻ em 15-17 tuổi: M1 97,4 %; M2 90,1 %.

+ Trẻ em 12-14 tuổi: M1 94,7 %; M2 87,0 %.

5. TÌNH HÌNH ĐIỀU TRỊ

5.1 Tại cơ sở y tế (chi tiết tại phụ lục 5)

- Số bệnh nhân đang điều trị: **1.123** ca (giảm 51 trường hợp so với hôm qua)

Trong đó:

- + Không triệu chứng: 186 trường hợp (16,6%)
- + Triệu chứng nhẹ: 658 trường hợp (58,6%)
- + Mức độ trung bình: 216 trường hợp (19,2%)
- + Mức độ nặng: 61 trường hợp (5,4%)
- + Mức độ nguy kịch: 02 trường hợp (0,2%)

5.2 Điều trị tại nhà (chi tiết tại phụ lục 6)

- Số bệnh nhân mới: **2.946** trường hợp, tích lũy: **44.430** trường hợp
- Số khỏi bệnh: 1716 trường hợp, tích lũy: 17.787 trường hợp
- Chuyển tuyến: 14 trường hợp, tích lũy: 259 trường hợp
- Tử vong: 0 trường hợp; tích lũy: 6 trường hợp
- Hiện đang điều trị: **26.378** trường hợp

6. TÌNH HÌNH ĐIỀU ĐỘNG NHÂN SỰ (Phụ lục 8)

- Sở Y tế đang điều **138** nhân lực/ tổng **1.332** lượt điều động để phục vụ cho công tác phòng, chống dịch từ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và huy động giảng viên, sinh viên tình nguyện thuộc các cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe tham gia công tác phòng, chống dịch trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo tình hình COVID-19 của Sở Y tế. / *nh*

Nơi nhận: *nh*

- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- BCĐ PCD COVID-19 tỉnh (báo cáo);
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Sở Thông tin và truyền thông;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử về dịch COVID-19 Đắk Lắk (<https://ncov.daklak.gov.vn>);
- Đài phát thanh – truyền hình tỉnh;
- Báo Đắk Lắk;
- Giám đốc, các PGĐ Sở Y tế;
- Các tổ chức TMTH-CMNV Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVYD.

GIÁM ĐỐC

Nay Phi La

Phụ lục: TÌNH HÌNH CA MẮC - ĐIỀU TRỊ - TỬ VONG - VẮC XIN
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SYT ngày / /2022 của Sở Y tế)

Phụ lục 1:

1. Tình hình ca mắc

TT	Địa phương*	Dân số TB	Ca mới	Nơi phát hiện					Tích lũy ca mắc (từ 27/4 đến nay)	DTTS	Xuất viện		Tử vong		Đang điều trị	Tình hình tiêm vắc xin của các trường hợp mắc mới (4)				TL mắc/ 100.000 dân
				Cộng đồng	CL tại nhà	Khu cách ly	Khu PT	Sàng lọc			Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày *	Tích lũy		Chưa tiêm	Tiêm 1 mũi	Tiêm 2 mũi	Tiêm 3 mũi	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	TP.BMT	386086	903	866	37	0	0	0	25048	2081	0	15452	0	44	9552	134	0	124	645	6487.7
2	H. Lắc	74935	264	90	170	0	0	4	2742	1577	0	1606	0	10	1126	63	7	57	137	3659.2
3	H. Krông Bông	92064	284	234	50	0	0	0	2315	670	0	883	0	5	1427	5	9	123	147	2514.6
4	H. Krông Buk	68666	87	55	31	0	0	1	2247	1217	0	1506	0	8	733	31	1	18	37	3272.4
5	H. Ea H'Leo	143127	183	164	19	0	0	0	2848	568	0	890	0	2	1956	12	37	85	49	1989.8
6	H. Krông Pắc	226804	314	295	13	0	0	6	4531	726	0	1007	0	9	3515	61	0	106	147	1997.8
7	H. Krông Ana	82256	311	239	72	0	0	0	3154	850	105	1504	0	6	1644	75	2	121	113	3834.4
8	H. Cư M'Gar	183945	220	156	64	0	0	0	5536	1932	0	2011	0	13	3512	76	7	49	88	3009.6
9	H. Ea Súp	74029	140	120	20	0	0	0	1830	392	0	808	0	2	1020	36	1	29	74	2472.0
10	H. M'Đrăk	77310	158	57	98	0	0	3	2127	858	0	689	0	0	1438	38	36	49	35	2751.3
11	H. Krông Năng	126366	235	190	45	0	0	0	2876	655	0	527	0	6	2343	3	54	96	82	2275.9
12	H. Ea Kar	159559	325	280	45	0	0	0	3977	918	0	1266	0	4	2707	59	7	143	116	2492.5
13	H. Buôn Đôn	65354	122	121	1	0	0	0	2171	598	0	445	0	2	1724	24	2	55	41	3321.9
14	H. Cư Kuin	107349	165	149	16	0	0	0	3046	872	123	1737	0	13	1296	51	15	99	0	2837.5
15	TX. Buôn Hồ	112349	133	50	83	0	0	0	3592	937	0	1657	0	19	1916	41	1	30	61	3197.2
	TỔNG	1980199	3844	3066	764	0	0	14	68040	14851	228	31988	0	143	35909	709	179	1184	1772	3436.0

Phụ lục 2

2. Tình hình cách ly - điều trị (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Số cơ sở cách ly tập trung hoạt động	Cách ly tập trung			Cách ly F1 tại nhà			Cách ly F0 tại nhà		
			Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly/ điều trị
1	Tuyên tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	TP.BMT	0	0	0	0	466	14624	2545	1296	22258	8887
3	H. Lắc	0	0	49	0	251	5279	1124	135	1679	951
4	H. Krông Bông	0	0	70	38	138	6432	1411	101	967	1068
5	H. Krông Buk	0	0	0	0	120	3231	294	19	601	519
6	H. Ea H'Leo	1	3	643	35	0	2720	176	42	1702	1040
7	H. Krông Pắc	0	0	0	0	205	6570	1405	283	3269	1933
8	H. Krông Ana	0	0	0	0	0	0	0	0	1586	0
9	H. Cư M'Gar	1	0	851	0	42	3628	383	94	2797	1720
10	H. Ea Súp	0	0	0	0	132	2063	285	119	1163	753
11	H. M'Đrăk	1	7	260	56	0	0	0	132	885	670
12	H. Krông Năng	0	0	0	0					54	54
13	H. Ea Kar	0	0	0	0	138	5921	559	221	2467	1331
14	H. Buôn Đôn	1	19	446	151	121	2726	1239	151	1441	822
15	H. Cư Kuin	0	0	0	0	132	2980	992	163	1881	1322
16	TX. Buôn Hồ	0	2	114	2	35	5860	781	34	1680	764
	TỔNG	4	31	2433	282	1780	62034	11194	2790	44430	21834

Phụ lục 3

3. Tình hình xét nghiệm (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Test nhanh kháng nguyên				Xét nghiệm RT-PCR			
		Trong ngày		Tổng		Trong ngày		Tổng	
		Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính	Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	CDC	1	0	4858	88	0	0	1035	31
2	TTYT TP.BMT	390	891	41884	21080	0	0	26	20
3	TTYT H. Lắk	225	141	5821	1931	0	0	38	29
4	TTYT H. Krông Bông	142	130	1056	498	0	0	0	0
5	TTYT H. Krông Buk	40	26	2950	812	0	0	0	0
6	TTYT H. Ea H'Leo	65	45	35936	2664	0	0	1037	599
7	TTYT H. Krông Pắc	283	283	18219	3688	0	0	0	0
8	TTYT H. Krông Ana	220	148	6939	1831	0	0	0	0
9	TTYT H. Cư M'Gar	1100	700	20572	8802	0	0	1	1
10	TTYT H. Ea Súp	119	119	16782	1023	0	0	0	0
11	TTYT H. M'Đrăk	126	135	15219	1812	0	0	0	0
12	TTYT H. Krông Năng	.							
13	TTYT H. Ea Kar	332	223	12035	2791	0	0	0	0
14	TTYT H. Buôn Đôn	211	165	10700	1833	0	0	115	6
15	TTYT H. Cư Kuin	108	93	2930	1730	0	0	0	0
16	TTYT TX. Buôn Hồ	105	109	7315	2116	0	0	5	
17	BVĐK TX. Buôn Hồ	9	0	9	0	0	0	0	0
18	BVĐK TP.BMT	.							
19	BVĐK Hòa Bình	155	51	155	51	0	0	0	0
20	BV ĐDKV 333	72	17	72	17	0	0	0	0
21	BV ĐH BMT -BUH	79	9	79	9	0	0		0
22	BVĐK Thiện Hạnh	306	12	306	12	0	0		0
	Tổng	4088	3297	203837	52788	0	0	2257	686

* Tính số mẫu, không tính số người (VD: mẫu gộp 3 được tính là 1 mẫu)

Phụ lục 4

4. Tình hình tiêm vắc xin COVID-19 (tích lũy từ khi triển khai tiêm chủng COVID-19)

a. Tổng số vắc xin đã nhận

TT	Loại vắc xin	Tổng vắc xin đã nhận	Số mũi tiêm đã thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	AstraZeneca	945,030	983,175	104.0
2	Comirnaty	1,169,358	1,235,322	105.6
3	Moderna	176,890	164,360	92.9
4	Sinopharm	1,060,240	1,066,530	100.6
5	<i>Khác (nếu có)</i>			
	TỔNG	3,351,518	3,449,387	102.9

b. Kết quả tiêm vắc xin như sau

[illegible]

Phụ lục 5

5.1. Điều trị tại cơ sở y tế (bao gồm các bệnh viện (công lập, ngoài công lập) và TTYT)

TT	Cơ sở điều trị	Số giường bệnh	Số giường ICU	Số BN ngày hôm qua	Số BN ngày hôm nay	Trong đó					Phân loại mức độ (theo Quyết định 250/QĐ-BYT ngày 28/01/2022)					Điều trị liên quan Suy hô hấp					
						Mới	Chuyển tuyến		Ra viện	Tử vong (*)	Không triệu chứng	Mức độ nhẹ	Mức độ trung bình	Mức độ nặng	Mức độ nguy kịch	Bình thường	Thở O xy (**)	HFNC	Thở máy không xâm nhập	Thở máy xâm nhập	ECMO
							Tuyến trên	Tuyến dưới													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	BVĐK Vùng TN	230	92	192	203	33	0	0	19	3	4	85	58	54	2	144	45	10	1	3	0
2	BV Lao và Bệnh phổi	100	20	115	98	4	0	0	21	0	0	0	93	5	0	93	5	0	0	0	0
3	BVĐK khu vực 333	80	20	29	36	10	0	0	3	0	4	31	1	0	0	36	0	0	0	0	0
4	BV Dã chiến 01	1000	0	236	242	38	0	1	31	0	44	198	0	0	0	242	0	0	0	0	0
5	BVĐK TX. Buôn Hồ	40																			
6	BVĐK TP.BMT	70																			
7	TTYT H. Lắk	50	0	42	45	12	0	0	9	0	0	41	4	0	0	43	2	0	0	0	0
8	TTYT H. Krông Bông	40																			
9	TTYT H. Krông Buk	230	12	118	99	6	0	0	25	0	11	81	7	0	0	97	2	0	0	0	0
10	TTYT H. Ea H'Leo	100	0	15	25	12	0	0	2	0	25	0	0	0	0	25	0	0	0	0	0
11	TTYT H. Krông Pắc	100	2	69	69	0	0	0	0	0	69	0	0	0	0	69	0	0	0	0	0
12	TTYT H. Krông Ana	50	0	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	TTYT H. Cư M'Gar	80	0	96	106	23	0	0	13	0	29	45	30	2	0	93	13	0	0	0	0
14	TTYT H. Ea Súp	34	0	18	4	1	0	0	15	0	0	0	4	0	0	4	0	0	0	0	0
15	TTYT H. M'Đrăk	100	5	56	52	5	1	0	8	0	0	50	2	0	0	52	0	0	0	0	0
16	TTYT H. Krông Năng	50																			
17	TTYT H. Ea Kar	50	0	40	15	1	4	0	22	0	0	15	0	0	0	15	0	0	0	0	0
18	TTYT H. Buôn Đôn	150	0	117	126	19	0	0	10	0	0	109	17	0	0	126	0	0	0	0	0
19	TTYT H. Cư Kuin	50	0	6	3	0	0	0	3	0	0	3	0	0	0	3	0	0	0	0	0
	Tổng	2604	151	1174	1123	164	5	1	181	3	186	658	216	61	2	1042	67	10	1	3	0
	Tỷ lệ %										16.6	58.6	19.2	5.4	0.2	92.8	6.0	0.9	0.1	0.3	0.0

Phụ lục 6

6 Điều trị tại nhà

TT	Địa phương	Ca điều trị		Khỏi bệnh		Chuyển tuyến		Tử vong tại nhà		Đang điều trị
		Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày*	Tích lũy	
1	TP.BMT	1206	22258	946	10171	2	55	0	0	12032
2	H. Krông Pắc	283	3269	128	1328	0	8	0	0	1933
3	H. Cư M'Gar	94	2797	182	1064	1	13	0	0	1720
4	H. Ea Kar	325	2467	167	952	0	25	0	1	1489
5	H. Cư Kuin	163	1881	49	559	0	0	0	0	1322
6	H. Ea H'Leo	42	1702	14	625	3	35	0	2	1040
7	TX. Buôn Hồ	107	1680	34	764	3	28	0	0	888
8	H. Lắk	135	1679	0	728	3	72	0	2	877
9	H. Krông Ana	139	1586	15	361	0	0	0	0	1225
10	H. Buôn Đôn	151	1441	78	603	0	16	0	0	822
11	H. Ea Súp	140	1163	82	359	0	1	0	1	802
12	H. Krông Bông	130	967	0	0	0	0	0	0	967
13	H. M'Đrăk	0	885	0	205	0	0	0	0	680
14	H. Krông Buk	31	601	21	68	2	6	0	0	527
15	H. Krông Năng	.	54	.	.	.	.	.	.	54
	Tổng	2946	44430	1716	17787	14	259	0	6	26378

BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TỬ VONG COVID-19 TRONG NGÀY

[illegible]

Bảng tổng hợp nhân lực tham gia phòng, chống dịch COVID-19
(Số liệu tính từ ngày 01/01/2022 đến nay)

1. Các đơn vị tiếp nhận nhân lực

TT	Đơn vị tiếp nhận	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	2									2	24
2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên								11	1	12	21
3	Bệnh viện Dã chiến số 01	20	26	3	6	4	2		0	10	71	270
4	Bệnh viện Dã chiến số 02										0	76
5	CDC							5			5	36
6	TTYT TP.Buôn Ma Thuột							10	15		25	618
7	TTYT thị xã Buôn Hồ	2									2	202
8	TTYT huyện Krông Búk	1	8	8					4		21	75
9	Khu cách ly Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên										0	10
TỔNG CỘNG		25	34	11	6	4	2	15	30	11	138	1332

2. Nhân lực điều động tham gia phòng chống dịch

TT	Đơn vị	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Y tế công lập	25	34	11	6	4	2	0	0	11	93	790
1.1	Sở Y tế	1									1	1
1.2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên	5	1	1	3	1				3	14	85
1.3	BVĐK TP.BMT	8	10	1	0	1	1			7	28	99
1.4	CDC	2		8						1	11	41
1.5	TTYT huyện Buôn Đôn	2	2								4	28
1.6	Bệnh viện Y học cổ truyền		2			1					3	82
1.7	TTYThuyện Cư M'gar		4								4	58
1.8	TT Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm				3						3	9
1.9	TTYT huyện Ea Súp	1	1								2	11
1.10	TTYT huyện Lắk	1	2								3	25
1.11	TTYT huyện Krông Pắc										0	9
1.12	TTYT huyện Ea Kar	1	1								2	19
1.13	TTYT huyện Krông Búk										0	1
1.14	Trung tâm Da liễu						1				1	11
1.15	Bệnh viện Mắt Đắk Lắk		1								1	25
1.16	Bệnh viện Tâm thần		4			1					5	18
1.17	TTYT huyện Ea H'leo	1	2								3	46
1.18	TTYT huyện Krông Năng		2								2	28
1.19	TTYT huyện Krông Bông	1									1	23
1.20	TTYT huyện M'Drăk		2	1							3	8
1.21	TTYT huyện Krông Ana										0	3
1.22	BVĐK thị xã Buôn Hồ	2									2	33
1.23	TTYT huyện Cư Kuin										0	47
1.24	TTYT TP.BMT										0	80
2	Bệnh viện tư nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
2.1	Bệnh viện Nhi Đức Tâm										0	2
3	Trường Đại học, Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	15	0	0	15	345
3.1	Trường Đại học Tây Nguyên							15			15	345
4	Tình nguyện viên								30		30	110
TỔNG CỘNG		25	34	11	6	4	2	15	30	11	138	1247